



gòng chǎn zhǔ yì

共产主义

noun · communism

Example Sentences

Gòng chǎn zhǔ yì shì yī zhǒng shè huì zhì dù
共产主义是一种社会制度。

Communism is a social system.

Tā xiě le yī běn guān yú gòng chǎn zhǔ yì de shū
他写了一本关于共产主义的书。

He wrote a book about communism.

Trace each character, then write the word on your own.

共	共	共	共	共	共	共	共	共		
产	产	产	产	产	产	产	产	产		
主	主	主	主	主	主	主	主			
义	义	义	义	义	义					